

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU DƯƠNG HIẾU

463/1 ĐƯỜNG CMT8- P. HƯƠNG SƠN – TP. THÁI NGUYÊN- T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2018

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a –DN

Mẫu số: B02a –DN

Mẫu số: B03a –DN

Mẫu số: B09 –DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		310,313,832,739	277,976,903,347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,468,625,580	4,895,238,255
1. Tiền	111	V.01	7,468,625,580	4,895,238,255
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214,540,158,694	187,158,392,506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	177,021,702,988	186,172,872,188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52,879,804,620	14,979,005,111
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2,325,399,224	3,693,263,345
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17,686,748,138)	(17,686,748,138)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	87,113,845,984	84,026,805,283
1. Hàng tồn kho	141		87,113,845,984	84,026,805,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,191,202,481	1,896,467,303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a		335,448,609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		482,767,550	1,392,354,680
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước				168,664,014
Tài sản ngắn hạn khác			708,434,931	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307,817,262,597	270,890,638,289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,913,852,459	18,133,499,481
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		17,913,852,459	18,133,499,481
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		98,021,930,326	100,082,450,360
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	16,718,033,105	18,051,722,781
- Nguyên giá	222		27,114,478,222	27,848,557,797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,396,445,117)	(9,796,835,016)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	81,303,897,221	82,030,727,579
- Nguyên giá	228		90,073,584,720	90,073,584,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,769,687,499)	(8,042,857,141)
III. Bất động sản đầu tư	220		-	-

- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	1,107,309,638	741,736,638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,107,309,638	741,736,638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	183,000,000,000	145,404,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		173,000,000,000	135,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	10,505,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254			(101,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,774,170,174	6,528,951,810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	7,774,170,174	6,528,951,810
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		618,131,095,336	548,867,541,636
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		264,720,840,480	263,432,349,790
I. Nợ ngắn hạn	310		264,116,221,730	262,827,731,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	111,460,946,831	110,768,546,436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,308,746,934	15,357,415,174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3,975,765,512	5,428,050,645
4. Phải trả người lao động	314		827,052,681	488,443,125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	75,600,000	226,551,693
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5,032,870,425	5,028,365,988
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	136,213,533,841	124,881,215,376
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		221,705,506	649,142,603
II. Nợ dài hạn	330		604,618,750	604,618,750
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	604,618,750	604,618,750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353,410,254,856	285,435,191,846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	353,410,254,856	285,435,191,846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313,961,800,000	251,431,230,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		313,961,800,000	251,431,230,000
Cổ phiếu ưu đãi				
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,021,558,474	28,356,528,668
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,426,896,382	5,647,433,178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,719,624,282	2,322,284,149
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,707,272,100	3,325,149,029
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		618,131,095,336	548,867,541,636

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thiệu Hoa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Thị Phương Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	286,126,480,006	132,287,810,041	406,845,974,911	461,097,941,919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(417,674,000)		88,662,000	1,292,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			286,544,154,006	132,287,810,041	406,757,312,911	461,096,649,919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	273,114,594,418	120,578,113,582	383,086,745,164	439,816,222,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,429,559,588	11,709,696,459	23,670,567,747	21,280,427,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,116,224	2,926,430	54,208,147	7,608,480
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,489,051,873	1,586,099,789	4,923,801,077	2,930,770,851
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,575,457,136	1,570,330,655	4,955,566,899	2,906,871,837
8. Chi phí bán hàng	25		1,994,813,742	1,405,380,609	3,672,386,002	2,347,750,997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,954,576,924	6,268,779,387	11,470,438,657	11,343,425,157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3,996,233,273	2,452,363,104	3,658,150,158	4,666,089,312
11. Thu nhập khác	31		620,954,503	369,110,420	1,666,543,561	1,302,890,505
12. Chi phí khác	32		944,484,558	1,287,781,281	1,298,731,113	1,310,281,381
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(323,530,055)	(918,670,861)	367,812,448	(7,390,876)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,672,703,218	1,533,692,243	4,025,962,606	4,658,698,436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		734,540,643	320,238,448	805,192,521	949,739,687
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		2,938,162,575	1,213,453,794	3,220,770,085	3,708,958,748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đặng Thiệu Hoa



PHỤ TẠNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Thị Phương Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,025,962,606	4,658,698,436
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		435,091,655	623,014,316
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		62,584,178	(6,660,771)
- Chi phí lãi vay	06		2,978,930,585	2,906,871,837
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,502,569,024	8,181,923,818
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,381,766,188)	131,245,853,732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,087,040,701)	13,626,160,660
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2,136,157,073	(137,767,633,870)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		335,448,609	(5,516,081,661)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,056,235,265)	(2,998,891,686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,518,511,233)	(1,310,607,145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,137,861,519	1,148,540,143
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,467,545,110)	(23,089,222,996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33,399,062,272)	(16,479,959,005)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(398,882,243)	(943,240,909)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	498,350,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,104,375	6,660,771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37,890,427,868)	(936,580,138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	62,530,570,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	284,432,408,366	115,924,387,421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(273,100,100,901)	(100,472,545,211)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73,862,877,465	15,451,842,210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40)	50	2,573,387,325	(1,964,696,933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,895,238,255	9,593,066,462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7,468,625,580	7,628,369,529

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

Hà Thị Hải Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Dặng Thiều Hoa

Dặng Thiều Hoa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP Phát Triển Toàn Cầu Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 23 tháng 05 năm 2018, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 26 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 313.961.800.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần: 31.396.180 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 463/1 Đường CMT8, Tổ 16, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :

Địa chỉ : Số 2B, đường Hoàng Ngân, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số thuế: 4600341471-001

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : Số 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 92B, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.4 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

3.5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-005

4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mô khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1/2018 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4.5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền		30/06/2018			01/01/2018		
- Tiền mặt						2,010,296,296	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn						2,884,941,959	
- Tiền đang chuyển							
Cộng						4,895,238,255	
02. Các khoản đầu tư tài chính		30/06/2018			01/01/2018		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng giá trị cổ phiếu :							
Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị số		Giá gốc	Giá trị số		
b1) Ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn							
trái phiếu							
các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn							
Trái phiếu							
Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :		30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết							
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm giữ 45%)	135,000,000,000			135,000,000,000			
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty CP Công Nghệ Thương Mại Và Đầu Tư Hưng Phát	38,000,000,000						
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung (tỷ lệ nắm giữ 10%)	10,000,000,000			10,000,000,000			
+ Đầu tư mua cổ phần của Tổng công ty thép Việt Nam			-	505,000,000	(101,000,000)	404,000,000	
Cộng tổng	183,000,000,000	-	-	145,505,000,000	(101,000,000)	404,000,000	

03. Các khoản phải thu của khách hàng		30/06/2018		01/01/2018	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		176,260,556,806		186,172,872,188	
Công ty TNHH TM DV Và Xây Lập Hà Giang				2,267,194,680	
- Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn		17,686,743,131		17,686,743,131	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2		2,351,103,894		8,633,489,522	
Công ty TNHH Một Thành Viên Ten Hoa Sơn				2,340,370,340	
Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Và Thương Mại Bảo Châu				1,903,207,130	
- Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng		54,069,846,820		79,858,920,240	
Công ty TNHH MTV cấp phà thép Thái Hưng		48,067,509,314			
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phú Thành				48,939,234,299	

Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	32,247,813,920	3,674,528,704
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce		1,223,726,787
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Bách Khoa	1,146,165,300	
Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật Anh Khoa	1,034,482,680	
Công ty CP XNK rau quả nông sản Hà Nội	1,543,484,000	
Công Ty Cổ Phần Trường Hải		
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng		1,223,710,950
CN Cty CP Gang Thép TN- NM Layen thép Lưu Xá	714,408,313	1,178,904,613
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lấp Thành An A96 Tại Đà Nẵng	1,116,060,599	1,116,060,599
Các khoản phải thu khách hàng khác	16,282,938,835	16,126,781,193

h) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
04. Phải thu khác :	30/06/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn	2,323,122,400		3,693,263,345	
- Ký cược, ký quỹ	2,305,171,712		3,646,103,880	
- Tạm ứng	17,950,688		45,763,529	
- Phải thu khác			1,395,936	
b) Dài hạn :	18,213,499,481		18,133,499,481	
Cộng	20,536,621,881		21,826,762,826	
05. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	495,434,949.0		516,138,135	
- Công cụ dụng cụ			15,578,317	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	22,293,801,541.0		23,531,521,774	
- Thành phẩm			2,299,572,065	
- Hàng hóa	65,720,720,155		57,663,994,902	
Cộng tổng	87,113,845,984	-	84,026,805,283	-

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2018	8,608,910,159	9,232,345,609	206,732,452	8,657,593,218	1,142,976,359	27,848,557,797
- Số tăng trong kỳ	142,925,000	243,532,243	0	155,350,000	0	541,807,243
Trong đó:						
+ Mua sắm				155,350,000		155,350,000
+ Xây dựng sửa chữa	142,925,000	243,532,243				386,457,243
- Số giảm trong kỳ	0	491,327,273	0	0	0	491,327,273
Trong đó:						
+ Thanh lý		491,327,273				491,327,273
+ Nhượng bán						-
+ Góp vốn đầu tư công ty con						-
+ Khác						-
- Tại ngày 30/06/2018	8,751,835,159	8,984,550,579	206,732,452	8,812,943,218	1,142,976,359	27,899,037,767

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2018	3,826,529,753	5,086,882,465	129,858,233	460,850,412	292,714,153	9,796,835,016
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2018	116,910,222	356,238,652	76,874,219	116,982,409	290,894,614	957,900,116
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2018		522,808,461				522,808,461
- Tại ngày 30/06/2018	3,943,439,975	4,920,312,656	206,732,452	577,832,821	583,608,767	10,231,926,671
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2018	4,782,380,406	4,145,463,144	76,874,219	8,196,742,806	850,262,206	18,051,722,781
- Tại ngày 30/06/2018	4,808,395,184	4,064,237,923	0	8,235,110,397	559,367,592	17,667,111,096

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2018	89,783,584,720		290,000,000		90,073,584,720
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Số giảm trong năm					0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 30/06/2018	89,783,584,720	-	290,000,000	-	90,073,584,720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2018	7,752,857,141		290,000,000		8,042,857,141
- Khấu hao trong năm	726,830,358				
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/06/2018	8,479,687,499	-	290,000,000	-	8,769,687,499
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2018	82,030,727,579		-		82,030,727,579
- Tại ngày 30/06/2018	81,303,897,221		-		81,303,897,221

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2018					0
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Số giảm trong năm					0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 30/06/2018	-	-	-	-	-
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2018					
- Khấu hao trong năm					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/06/2018					-
(3) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2018					-
- Tại ngày 30/06/2018					-

13. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
Dự án Nhà hàng + nhà văn phòng tại Đà Nẵng	1,107,309,638	741,736,638
Cộng	1,107,309,638	741,736,638

14. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước	7,774,170,174	6,528,951,810
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn	7,774,170,174	6,528,951,810

15. Phải trả người bán	30/06/2018	01/01/2018
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	111,460,946,831	110,768,546,436
Công ty TNHH MTV cấp pha thép Thái Hưng		77,707,393,990
Công ty TNHH nội thất Gia An		
Công ty TNHH Siemens Việt Nam		2,399,457,280
Công ty TNHH SIEMENS	14,136,553,013	21,947,204,071
RSG STONES		2,122,533,227
Công ty Cp DV Và ứng Dụng Tự Động A2S	540,920,600	
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	53,861,967,555	
Công ty CP TM Hà Chung	26,941,335,000	
Doanh nghiệp tư nhân kim khí sắt thép Hạnh Đăng	1,961,889,600	
PBA-SERVICO E COMERCIO DE PEDRAS ORNAMENTAIS LTDA	1,555,866,699	
RONAK ROCKS PVT LTD	1,503,724,683	
Cambria Company LLC	1,203,382,683	
Các khách hàng khác		6,591,957,868
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	9,755,306,998	
Cộng	111,460,946,831	110,768,546,436

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	30/06/2018	01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	869,247,071	2,204,886,621
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,275,896,253	2,723,755,608
- Thuế thu nhập cá nhân	636,560,376	499,408,416
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,781,703,700	5,428,050,645

17. Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngân hạn		
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	75,600,000	108,000,000
- CP lãi vay		
Cộng	75,600,000	108,000,000

18. Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngân hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	136,217,904,856	124,881,215,376
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	46,310,131,739	43,588,261,569
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	83,816,490,605	68,441,693,685
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình	1,124,273,440	6,800,000,000
+ Vay ngắn hạn cá nhân		6,000,000,000
+ Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống		51,260,122
* Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên		51,260,122
* Vay thấu chi ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	4,967,009,072	
b. Dài hạn	604,618,750	604,618,750
Vay dài hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên	604,618,750	604,618,750
Cộng	136,822,523,606	125,485,834,126

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	251,431,230,000	28,356,528,668	649,142,603	5,647,433,178	286,084,334,449
- Tăng vốn trong kỳ	62,530,570,000	665,029,806	338,334,903	4,779,463,204	68,313,397,913
- Lãi trong kỳ					-
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước					-
- Giảm vốn trong kỳ			765,772,000		765,772,000
- Lỗ trong kỳ					-
-Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2018	313,961,800,000	29,021,558,474	221,705,506	10,426,896,382	353,631,960,362

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2018

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Đương Hữu Hiếu	44,313,400,000	4,431,340	17.62
Các cổ đông khác	207,117,830,000	20,711,783	82.38
Cộng	251,431,230,000	25,143,123	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	313,961,800,000	251,431,230,000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2018	251,431,230,000	251,431,230,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	62,530,570,000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 30/06/2018	313,961,800,000	
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,396,180	25,143,123
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,396,180	25,143,123
+ Cổ phiếu phổ thông	31,396,180	25,143,123
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,396,180	25,143,123
+ Cổ phiếu phổ thông	31,396,180	25,143,123
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	28,356,528,668	28,356,528,668
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	221,705,506	649,142,603

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2018	Quý II/2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	280,509,519,064	131,304,426,040
- Doanh thu bán thành phẩm	5,423,420,000	882,684,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	193,540,942	100,700,001
Cộng	286,126,480,006	132,287,810,041

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2018	Quý II/2017
Trong đó :		
- Hàng bán bị trả lại		1,292,000
Cộng	-	1,292,000

3. Giá vốn hàng bán	Quý II/2018	Quý II/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	271,862,521,203	119,801,503,455
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,252,073,215	776,610,127
Cộng	273,114,594,418	120,578,113,582

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2018	Quý II/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54,200,953	2,926,430
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	54,200,953	2,926,430

5. Chi phí tài chính	Quý II/2018	Quý II/2017
- Lãi tiền vay	4,965,931,672	1,570,330,655
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	69,234,178	15,769,134
Cộng	5,035,165,850	1,586,099,789

6. Thu nhập khác	Quý II/2018	Quý II/2017
Hoa hồng được hưởng,		
Chiết khấu		5,403,000
Các khoản khác	1,666,543,564	363,707,420
Cộng	1,666,543,564	369,110,420

7. Chi phí khác	Quý II/2018	Quý II/2017
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	1,176,687,052	1,287,781,281
Cộng	1,176,687,052	1,287,781,281

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2018	Quý II/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11,291,671,039	6,268,779,387
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,682,207,541	1,405,380,609
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2018	Quý II/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,758,737,770	1,790,736,565
- Chi phí nhân công	274,211,100	2,557,596,513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,056,854,060	324,025,307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,361,440,203
- Chi phí bằng tiền khác	5,265,856,320	3,396,755,413
Cộng	8,355,659,250	9,430,554,001

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2018	Quý II/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70,651,878	949,739,687
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70,651,878	949,739,687

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II/2018	Quý II/2017

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	

IX. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt	
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt	
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý II năm 2018		
<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	30/06/2018	01/01/2018
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	18,528,476,449	18,528,476,449

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thiệu Hoa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Thị Phương Hà